TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2020/DSST

Ngày: 29/9/2020

V/v tranh chấp: "*Quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Tấn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Chi
2. Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Nương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thủy Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2019/TLDS-ST, ngày 05/3/2019, về việc tranh chấp "*Quyền sử dụng đất*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2020/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1957; địa chỉ số B, tổ M, khóm T, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

   Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư, Trần Hồ N – Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

2. **Bị đơn:** Dương Văn E; địa chỉ tổ T, khóm T, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

3. **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

   3.1. Nguyễn Hồng K, sinh năm 1950;

   3.2. Nguyễn Thị M, sinh năm 1952;

   Cùng cư trú số nhà B, khóm T, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

3.3. Nguyễn Thị N, sinh năm 1945; địa chỉ tổ T, khóm T, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/12/2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/01/2019, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết cũng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn Nguyễn Ngọc Đ trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp tại các thửa 63 (thửa cũ 753), diện tích 236,4m^2 và thửa 64 (thửa cũ 353), diện tích 471,8m^2, cùng tờ bản đồ số 60, tọa lạc tại ấp T, xã T(nay là khóm T, Phường T), thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là do ông Đ nhận chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị T thửa 63 vào ngày 09/7/2015 và do Quân khu hóa giá năm 1993 thửa 64 và được Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 64 cho hộ ông Đ ngày 16/7/2015 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 63 cho ông Đ ngày 24/8/2015.

Trong quá trình sử dụng đất, gia đình ông xây nhà, trồng cây sử dụng ổn định, không ai tranh chấp, đến ngày 16/9/2018, ông Dương Văn E, bà Nguyễn Thị N cùng một số đối tượng không rõ họ, tên, địa chỉ ngang nhiên tiến hành kéo hàng rào lưới B40 chiếm một phần đất diện tích khoảng 60m^2 thuộc hai thửa 63 và 64. Qua sự việc trên, ông có gởi đơn đến Ủy ban nhân dân xã Tân Ngãi nhờ can thiệp, nhưng ông E, bà N không đồng ý tháo dỡ hàng rào. Trong quá trình giải quyết được biết ông K, bà M là người bỏ tiền ra để yêu cầu ông E, bà N xây dựng hàng rào. Do đó, ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông E, bà N và ông K, bà M tháo dỡ hàng rào trả lại cho ông diện tích 18,1m^2 đất thuộc chiết thửa 63 và diện tích 34,6m^2 đất thuộc chiết thửa 64.

Tại biên bản hòa giải ngày 02/4/2019, bị đơn Dương Văn E trình bày:

Phần đất đang tranh chấp là của ông Nguyễn Hồng K, bà Nguyễn Thị M. Ông là cháu của ông K, kêu ông K bằng dượng; do hoàn cảnh khó khăn nên ông K cho gia đình ông ở nhờ trên phần đất này. Trong lúc ở nhờ, ông K có kêu ông làm hàng rào như ông Đ trình bày, nhưng có lấn chiếm đất của ông Đ hay không thì ông không biết.

Tại biên bản hòa giải ngày 02/4/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N trình bày:

Phần đất đang tranh chấp là của ông Nguyễn Hồng K và bà Nguyễn Thị M. Bà là chị ruột của bà M, nên vợ chồng bà M có cho bà ở nhờ trên phần đất này. Đối với việc làm hàng rào là do ông K chỉ đạo cho bà và ông E làm, nhưng có lấn chiếm đất của ông Đ hay không thì bà không biết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hồng K, Nguyễn Thị M đều trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất số 63, 64, tờ bản đồ 60, tọa lạc tại ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long là của cha mẹ bà M

chết để lại cho bà M thừa kế. Khoảng thời gian nào không nhớ, bà M đưa toàn bộ phần đất thừa kế vào tập đoàn, sau khi rã tập đoàn thì bà M đại diện cho bà Diệu xin lại một phần đất để canh tác, nhưng chỉ giải quyết cho nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất chứ không cho nhận đất theo Quyết định số: 267/QĐ.UB, ngày 21/01/2002, giao toàn bộ đất cho Lữ Đoàn Công binh 25 tiếp tục quản lý, sử dụng. Ông bà thống nhất với Quyết định 267 này với điều kiện là giao phần đất này cho Lữ Đoàn Công binh 25 chứ không đồng ý giao cho cá nhân quản lý, sử dụng.

Đối với bà Nguyễn Thị N là chị ruột bà M, còn ông Dương Văn E là cháu ruột bà M. Bà M cho hai hộ này ở nhờ trên phần đất nghĩa địa của gia đình bà M. Trong thời gian ở nhờ, vợ chồng ông K có bỏ tiền ra để cho bà N và ông E làm hàng rào để bảo vệ phần đất của bà M.

Vợ chồng bà M khẳng định phần đất tranh chấp là của bà M, nên làm hàng rào bảo vệ phần đất của mình, không liên quan đến phần đất của ông Đ. Do đó, ông bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qui trình nhận đơn, thu thập chứng cứ của Thẩm phán đúng trình tự thủ tục tố tụng; về thời hạn xét xử đảm bảo đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về Hội đồng xét xử thực hiện nguyên tắc xét xử đúng trình tự thủ tục tố tụng; việc chấp hành pháp luật của các đương sự được thực hiện nghiêm túc.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 157 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 163, 164, 166, 175 và 176 của Bộ luật Dân sự; các Điều 100, 105, 106, 166 và 203 của Luật Đất đai và Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Ngọc Đ. Buộc ông E, bà N và vợ chồng ông K, bà M phải tháo dỡ hàng rào lưới B40 trả lại quyền sử dụng đất diện tích 18,1m^2 thuộc chiết thửa số 63 và diện tích 34,6m^2 thuộc chiết thửa 64, cùng tờ bản đồ 60, tọa lạc tại khóm T, Phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long cho ông Đ và hộ ông Đ.

Buộc ông E, bà N và vợ chồng ông K, bà M chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 300.000đ và 6.964.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có địa chỉ tại thành phố Vĩnh Long để yêu cầu tháo dỡ hàng rào trả lại quyền sử dụng đất (ranh), cho nên, đây là vụ án dân sự tranh chấp về "*Quyền sử dụng đất*" theo quy định tại Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố

Vĩnh Long theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo xác nhận của Công an phường Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long thì tại địa chỉ tổ T, khóm T, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long hiện do gia đình ông E và gia đình bà N sinh sống trong đó có bà Phạm Thị L và anh Dương Văn T là vợ và con của ông E; còn Bùi Đắc T, Võ Thị Bích T, Bùi Mộng N, Bùi Ngọc Ái M là con trai, con dâu và cháu của bà N. Xét thấy, đây là quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh), trên phần đất tranh chấp chỉ có tài sản là hàng rào B40 của ông K, bà M nhưng do ông E, bà N xây dựng, cho nên, không cần thiết đưa các thành viên trong gia đình ông E và bà N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng đảm bảo cho việc xét xử.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Ngọc Đ, Hội đồng xét xử thấy: Phần đất tranh chấp tại các thửa 63 (thửa cũ 753), diện tích 236,4m^2, tờ bản đồ số 60, tọa lạc tại ấp T, xã T (nay là khóm T, Phường T), thành phố V, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc từ thửa 633, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.250m^2 do Tập đoàn 11 quản lý (theo tư liệu 299/TTg); đến tư liệu 60/CP thì được ghi nhận thuộc chiết thửa 130, diện tích 2.210,9m^2, tờ bản đồ 10 do Lữ đoàn Công binh 25 đứng tên trong sổ Mục kê và được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long giữ nguyên hiện trạng cho Lữ đoàn Công binh 25 tiếp tục quản lý, sử dụng theo Quyết định 267/QĐ.UB, ngày 21/01/2002 của UBND tỉnh Vĩnh Long. Đến ngày 22/10/2002, bà T có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và được UBND thị xã Vĩnh Long cấp quyền sử dụng đất thửa 352, tờ bản đồ 10, diện tích 489,7m^2 (được tách từ thửa 130 nêu trên). Trong quá trình sử dụng đến năm 2012, hộ bà T tách thửa 352 thành 02 thửa (thửa 752 diện tích 241,1m^2 và 753 diện tích 233,8m^2) và được UBND thành phố Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T ngày 27/11/2012. Đến ngày 09/7/2015, hộ bà T lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 753 cho ông Đ. Đối với quyền sử dụng đất thửa số 64 (thửa cũ 353), diện tích 472,6m^2, tờ bản đồ số 60, tọa lạc tại khóm T, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc từ Quân khu 9 bán hóa giá theo Hợp đồng bán nhà ngày 26/02/1993.

[4] Trên cơ sở Hợp đồng mua bán nhà, hộ ông Đ xin đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở. Trong quá trình chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Diệu khiếu nại (bà M đại diện) đòi lại đất, xét thấy việc đòi lại đất của bà Diệu là có cơ sở, nhưng xét thấy phần đất tranh chấp hiện do cơ quan quân đội đã sử dụng ổn định vào mục đích quốc phòng, đồng thời nằm trong quy hoạch đất quốc phòng đã được Thủ tướng phê duyệt nên giữ ổn định cho Lữ đoàn Công binh 25 tiếp tục quản lý, sử dụng, nên ngày 21/01/2002 UBND thị xã Vĩnh Long ban hành Quyết định số 267/QĐ.UB với nội dung chấp nhận yêu cầu của bà M đại diện cho bà Diệu về việc đòi khôi phục quyền lợi hợp pháp phần đất do Lữ đoàn Công binh 25 đang quản lý; giữ nguyên hiện trạng phần đất tranh chấp cho Lữ đoàn Công binh 25 tiếp tục quản lý, sử dụng và giao Lữ đoàn Công binh 25 có trách nhiệm bồi hoàn giá trị về đất cho hộ bà Diệu với số tiền 225.526.000đ, trong đó có một phần đất đã bán hóa giá cho hộ ông Đ diện tích

235,6m^2, nhưng ngày 29/8/2003 UBND thị xã Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ tại thửa số 353, tờ bản đồ số 10, diện tích 486,8m^2, tọa lạc tại ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, cho nên, bà M tiếp tục khiếu nại. Ngày 05/01/2012, UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Công văn số: 29/UBND-NCTD, về việc chỉ đạo giải quyết đơn yêu cầu của bà M với nội dung giao Chủ tịch UBND thành phố Vĩnh Long thu hồi và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 08 hộ gia đình cán bộ Lữ đoàn Công binh 25 (trong đó có hộ ông Đ) sau khi các hộ này nộp đủ số tiền bồi hoàn theo quyết định giải quyết của UBND tỉnh. Ngày 11/7/2012, tại Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, 08 hộ dân đã nộp đủ số tiền bồi hoàn 225.526.000đ (trong đó ông Đ nộp 32.984.000đ) nhưng ông Lâm Văn Hào là chồng bà Diệu không nhận. Như vậy, hộ ông Đ đã thực hiện việc bồi hoàn cho nên ngày 21/8/2012, UBND thành phố Vĩnh Long đã ban hành Quyết định số: 2807/QĐ-UBND, về việc thu hồi – hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Đ. Đến ngày 16/7/2015, hộ ông Đ được UBND thành phố Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa số 64, tờ bản đồ 60, diện tích 471,8m^2, tọa lạc tại ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

[5] Như vậy, căn cứ vào Hợp đồng bán nhà giữa Quân khu 9 với hộ ông Đ và Quyết định giải quyết khiếu nại số: 267/QĐ.UB, ngày 21/01/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long, cũng như việc bồi hoàn giá trị về đất của hộ ông Đ cho bà Diệu cho thấy việc UBND thành phố Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Đ là phù hợp pháp luật. Đối với thửa 63 (thửa cũ 753) nêu trên, tại công văn số: 2525/STNMT, ngày 07/8/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long đã xác nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T là đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 75 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Cho nên, ngày 09/7/2015 hộ bà T đã lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 753 cho ông Đ, xét thấy, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được hai bên ký kết trên tinh thần tự nguyện, không ai ép buộc và được công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Vĩnh Long là phù hợp pháp luật, cho nên, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ là phù hợp pháp luật. Do đó, hộ ông Đ và ông Đ được thực hiện đầy đủ các quyền đối với quyền sử dụng đất.

[6] Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng đất thì ngày 16/9/2018, được sự chỉ đạo của ông K, bà M nên ông E và bà N là người ở nhờ trên phần đất phía sau giáp ranh với gia đình ông Đ đã dùng lưới B40 kéo ngang phần đất của gia đình ông Đ chiều dài khoảng 05m, nên phát sinh tranh chấp. Tại văn bản số: 110/PTNMT, ngày 18/6/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vĩnh Long xác định theo sự chỉ ranh đất của ông Đ cho thấy ông E, bà N đã kéo hàng rào nằm trong phần đất thửa 63 của ông Đ là 18,1m^2 và thửa 64 của hộ ông Đ là 34,6m^2.

[7] Trong quá trình giải quyết, ông Nguyễn Hồng K, bà Nguyễn Thị M và ông E, bà N đều xác nhận việc xây dựng hàng rào là do ông K, bà M bỏ tiền ra để ông E và bà N xây dựng nhằm để bảo vệ quyền sử dụng đất của ông K, bà M. Xét lời trình bày của ông K, bà M cho rằng phần đất tranh chấp là của ông bà nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, ông Đ yêu cầu ông E, bà N và ông K, bà M tháo dỡ hàng rào trả lại quyền sử dụng đất cho gia đình ông là có cơ sở chấp nhận, phù hợp Điều 175, Điều 176 của Bộ luật Dân sự.

[8] Về chi phí đo đạc, định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ bằng 6.964.000đ (Sáu triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn đồng), do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, cho nên, ông E, bà N, ông K và bà M phải chịu chi phí này theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông Đ đã nộp tạm ứng đủ, cho nên các ông bà phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Đ.

[9] Về án phí: Ông E, bà N, ông K và bà M phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy, các đương sự là người cao tuổi nhưng các đương không có đơn xin miễn tiền án phí, nên Hội đồng xét xử không xem xét miễn giảm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 35 và Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 175, 176 của Bộ luật Dân sự; các Điều 100, 170, 203 của Luật Đất đai và khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc Đ.

Buộc các ông bà Dương Văn E, Nguyễn Thị N, Nguyễn Hồng K và Nguyễn Thị M có nghĩa vụ tháo dỡ hàng rào lưới B40 và trụ sắt, trả lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc Đ diện tích 18,1m^2 thuộc chiết thửa số 63-1, 63-2 và cho hộ ông Đ diện tích 34,6m^2 thuộc chiết thửa số 64-1, 64-2, cùng tờ bản đồ 60, tọa lạc tại khóm T, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Vĩnh Long).

2. Về chi phí đo đạc, định giá: Buộc các ông bà Dương Văn E, Nguyễn Thị N, Nguyễn Hồng K và Nguyễn Thị M nộp toàn bộ chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ bằng 6.964.000đ (Sáu triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Ngọc Đ.

3. Về án phí:

Buộc các ông bà Dương Văn E, Nguyễn Thị N, Nguyễn Hồng K và Nguyễn Thị M chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Ngọc Đ được nhận lại 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0004363, ngày 27/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

4.1 Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp có quy định khác.

4.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo bản án này trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Võ Tấn Thành

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL;
- VKSND TPVL;
- Thi hành án TPVL;
- Các đ/s;
- Lưu: VT,…